

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Đoàn Hồng Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Hoàng Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 611504429/21932053/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.101.246.008.874	2.287.553.965.106
110	I. Tiền	4	266.466.004.593	131.057.291.125
111	1. Tiền		266.466.004.593	131.057.291.125
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		714.469.374.154	584.637.877.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	694.470.327.070	550.957.763.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	16.378.050.780	8.334.432.737
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		284.750.000	350.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	46.685.836.742	68.345.272.065
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(43.349.590.438)	(43.349.590.438)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.028.064.191.800	1.453.645.856.457
141	1. Hàng tồn kho		1.036.060.360.061	1.468.894.760.047
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.996.168.261)	(15.248.903.590)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		92.246.438.327	118.212.939.898
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.467.647.717	2.809.402.170
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		88.570.068.282	115.262.484.308
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		208.722.328	141.053.420
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.218.417.214	117.501.236.961
210	I. Phải thu dài hạn		4.163.153.850	4.243.538.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	284.750.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.163.153.850	3.958.788.000
220	II. Tài sản cố định		83.001.564.197	81.415.131.195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.790.473.998	19.911.562.483
222	Nguyên giá		51.849.991.190	47.715.449.212
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.059.517.192)	(27.803.886.729)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61.211.090.199	61.503.568.712
228	Nguyên giá		64.334.241.080	64.332.757.700
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.123.150.881)	(2.829.188.988)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		6.850.106.655	6.125.855.203
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11	6.242.606.655	5.518.355.203
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		607.500.000	607.500.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		29.203.592.512	25.716.712.563
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.373.628.326	6.788.441.662
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	14.613.671.116	14.613.671.116
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	6.189.333.271	-
269	4. Lợi thế thương mại	13	4.026.959.799	4.314.599.785
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.224.464.426.088	2.405.055.202.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.194.495.448.186	1.480.206.789.049
310	I. Nợ ngắn hạn		1.190.136.818.759	1.475.740.328.122
311	1. Phải trả ngắn hạn người bán	14.1	550.512.643.843	700.329.642.878
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	22.981.691.538	2.378.715.642
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.047.284.466	27.815.993.434
314	4. Phải trả người lao động		10.852.791.296	17.119.964.495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	47.898.679.468	100.168.042.540
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.782.231.518	7.676.244.127
320	7. Vay ngắn hạn	18	529.061.496.630	620.251.725.006
330	II. Nợ dài hạn		4.358.629.427	4.466.460.927
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.358.629.427	4.466.460.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.029.968.977.902	924.848.413.018
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.029.968.977.902	924.848.413.018
411	1. Vốn cổ phần	19.1	431.517.470.000	419.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		431.517.470.000	419.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	539.843.922.372	446.440.381.762
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		446.440.381.762	281.983.343.273
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		93.403.540.610	164.457.038.489
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.246.761.280	3.529.737.006
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.224.464.426.088	2.405.055.202.067

Trần Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hân

Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.1	4.913.223.309.791	3.383.455.688.285
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(20.531.960.149)	(9.507.062.973)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.1	4.892.691.349.642	3.373.948.625.312
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	(4.583.884.026.291)	(3.172.113.850.148)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		308.807.323.351	201.834.775.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	41.927.459.056	24.314.195.830
22	7. Chi phí tài chính	23	(22.096.737.439)	(29.907.981.870)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(18.271.879.328)	(27.044.381.717)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		1.838.377.727	2.708.934.591
25	9. Chi phí bán hàng	22	(175.153.009.991)	(84.428.865.462)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(37.862.712.027)	(39.931.664.213)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.460.700.677	74.589.394.040
31	12. Thu nhập khác	24	546.817.228	2.996.229.661
32	13. Chi phí khác	24	(690.842.548)	(1.443.246.239)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	24	(144.025.320)	1.552.983.422
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.316.675.357	76.142.377.462
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(24.196.110.473)	(18.973.088.062)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.120.564.884	57.169.289.400
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		93.403.540.610	58.487.959.833
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(282.975.726)	(1.318.670.433)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.205	1.418
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	2.205	1.418

Trần Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hân

Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		117.316.675.357	76.142.377.462
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9, 10, 13	2.837.232.342	2.622.567.008
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(7.252.735.329)	11.944.087.647
05	Lãi tiền gửi	20.2	(59.958.750)	(38.611.355)
06	Chi phí lãi vay	23	18.271.879.328	27.044.381.717
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.113.092.948	117.714.802.479
09	Tăng các khoản phải thu		(97.573.885.793)	(271.899.886.055)
10	Giảm hàng tồn kho		432.834.399.986	331.760.335.552
11	Giảm các khoản phải trả		(193.894.951.813)	(250.280.803.671)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.756.567.789	(2.969.793.466)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.898.040.002)	(23.169.873.041)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.822.841.392)	(17.300.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		224.514.341.723	(116.145.218.202)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.136.025.358)	(1.134.961.963)
23	Tiền chi cho vay		-	(700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		350.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.189.333.271)	(2.458.512.313)
27	Lãi tiền gửi		59.958.750	38.611.355
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.915.399.879)	(4.254.862.921)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu	19.1	12.000.000.000	12.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.979.941.822.495	2.061.641.484.800
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.071.132.050.871)	(1.964.197.284.430)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(79.190.228.376)	109.444.200.370

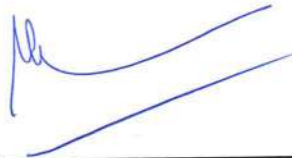
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		135.408.713.468	(10.955.880.753)
60	Tiền đầu kỳ		131.057.291.125	71.264.154.681
70	Tiền cuối kỳ	4	266.466.004.593	60.308.273.928



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 383 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 538).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cấu trúc của Nhóm Công ty như sau:

Công ty	Đầu tư	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
					Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty con						
(1) Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	90,15	90,15
(5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	51	51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm
Tài sản khác	2 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua, Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt (*)	207.693.349.865	247.988.648
Tiền gửi ngân hàng	58.682.455.135	130.716.652.463
Tiền đang chuyển	90.199.593	92.650.014
TỔNG CỘNG	266.466.004.593	131.057.291.125

(*) Số tiền mặt là 207.250.000.000 VND đã được Công ty chuyển vào các tài khoản ngân hàng của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 đến ngày 9 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	322.092.648.945	174.606.533.671
Khác	372.377.678.125	376.351.229.591
TỔNG CỘNG	694.470.327.070	550.957.763.262
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.002.035.723)	(10.002.035.723)
GIÁ TRỊ THUẦN	684.468.291.347	540.955.727.539

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Apple Vietnam	5.665.176.000	-
HP PPS Singapore (Sales) Pte. Ltd.	3.149.106.389	-
Khác	7.563.768.391	8.334.432.737
TỔNG CỘNG	16.378.050.780	8.334.432.737

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	46.685.836.742	68.345.272.065
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Đặt cọc, ký quỹ	932.211.506	673.176.656
Tạm ứng cho nhân viên	408.166.523	209.318.123
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	-	19.819.335.676
Khác	12.471.359.221	14.769.342.118
Dài hạn	4.163.153.850	3.958.788.000
Đặt cọc, ký quỹ	4.163.153.850	3.958.788.000
TỔNG CỘNG	50.848.990.592	72.304.060.065
Dự phòng phải thu khác	(33.347.554.715)	(33.347.554.715)
GIÁ TRỊ THUẦN	17.501.435.877	38.956.505.350
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	17.501.435.877	36.980.970.805
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	1.975.534.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hàng hóa	1.005.458.343.703	1.238.065.904.775
Hàng mua đang đi đường	18.992.410.609	220.549.306.326
Hàng gửi đi bán	11.178.854.683	4.871.741.860
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	430.751.066	5.407.807.086
TỔNG CỘNG	1.036.060.360.061	1.468.894.760.047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.996.168.261)	(15.248.903.590)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.028.064.191.800	1.453.645.856.457

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	3.467.647.717	2.809.402.170
Chi phí hoạt động	2.165.380.054	1.647.257.170
Chi phí thuê	1.160.341.667	1.102.125.000
Công cụ, dụng cụ đang dùng	141.925.996	60.020.000
Dài hạn	4.373.628.326	6.788.441.662
Chi phí thuê	2.357.981.988	2.158.117.980
Chi phí hoạt động	1.250.355.288	3.671.566.358
Công cụ, dụng cụ đang dùng	765.291.050	958.757.324
TỔNG CỘNG	7.841.276.043	9.597.843.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	21.183.180.735	4.896.690.889	17.022.472.435	2.935.536.644	1.677.568.509	47.715.449.212
Mua mới	-	-	4.055.390.000	79.151.978	-	4.134.541.978
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>21.183.180.735</u>	<u>4.896.690.889</u>	<u>21.077.862.435</u>	<u>3.014.688.622</u>	<u>1.677.568.509</u>	<u>51.849.991.190</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	110.765.260	-	550.030.914	666.625.065	1.327.421.239
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(8.802.476.701)	(2.714.803.901)	(12.790.637.409)	(2.786.984.429)	(708.984.289)	(27.803.886.729)
Khấu hao trong kỳ	(426.802.548)	(412.556.948)	(1.321.687.121)	(29.156.036)	(65.427.810)	(2.255.630.463)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(9.229.279.249)</u>	<u>(3.127.360.849)</u>	<u>(14.112.324.530)</u>	<u>(2.816.140.465)</u>	<u>(774.412.099)</u>	<u>(30.059.517.192)</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>12.380.704.034</u>	<u>2.181.886.988</u>	<u>4.231.835.026</u>	<u>148.552.215</u>	<u>968.584.220</u>	<u>19.911.562.483</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>11.953.901.486</u>	<u>1.769.330.040</u>	<u>6.965.537.905</u>	<u>198.548.157</u>	<u>903.156.410</u>	<u>21.790.473.998</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	58.921.483.842	5.411.273.858	64.332.757.700
và 30 tháng 6 năm 2020	1.483.380	-	1.483.380
Mua mới	<u>58.922.967.222</u>	<u>5.411.273.858</u>	<u>64.334.241.080</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>58.922.967.222</u>	<u>5.411.273.858</u>	<u>64.334.241.080</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.804.707.698	1.804.707.698
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(2.829.188.988)	(2.829.188.988)
Hao mòn trong kỳ	-	(293.961.893)	(293.961.893)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	<u>(3.123.150.881)</u>	<u>(3.123.150.881)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>58.921.483.842</u>	<u>2.582.084.870</u>	<u>61.503.568.712</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>58.922.967.222</u>	<u>2.288.122.977</u>	<u>61.211.090.199</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị	Tỷ lệ		
		Sở hữu	Quyền biểu quyết		Sở hữu	Quyền biểu quyết	
	VND	%	%	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	6.242.606.655	49,1	25	5.518.355.203	49,1	25

Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314800952 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của B2X là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn phần mềm, phần cứng, hệ thống và các dịch vụ máy tính khác. B2X có trụ sở đăng ký tại Số 282, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 2.945.750.000

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 2.572.605.203

Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong kỳ 1.838.377.727

Cổ tức được chia trong kỳ (1.114.126.275)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 3.296.856.655

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 5.518.355.203

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 6.242.606.655

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Khoản này thể hiện phần ủy thác đầu tư trị giá 6.189.333.271 VND vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("Bản Việt") theo hợp đồng Quản lý Danh mục đầu tư.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Công ty Cổ phần
Dịch vụ Phát triển
Thị trường C.L

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 6.715.967.015

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 (2.401.367.230)

Phân bổ trong kỳ (287.639.986)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 (2.689.007.216)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 4.314.599.785

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 4.026.959.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Asus Global Pte. Ltd.	185.097.824.091	205.407.232.123
Xiaomi H.K Limited	150.915.499.150	212.321.038.271
Acer Incorporated	123.088.488.898	73.105.929.110
Khác	91.410.831.704	209.495.443.374
TỔNG CỘNG	<u>550.512.643.843</u>	<u>700.329.642.878</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Xiaomi H.K Limited	12.461.901.571	-
Công ty TNHH Công Nghệ Elfdigi Việt Nam	6.334.015.000	-
Khác	4.185.774.967	2.378.715.642
TỔNG CỘNG	<u>22.981.691.538</u>	<u>2.378.715.642</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.484.024.385	24.196.110.473	(30.822.841.392)	20.857.293.466
Thuế thu nhập cá nhân	331.969.049	3.211.520.298	(3.355.872.274)	187.617.073
Thuế giá trị gia tăng	-	2.884.634.035	(2.882.260.108)	2.373.927
Khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>27.815.993.434</u>	<u>30.298.264.806</u>	<u>(37.066.973.774)</u>	<u>21.047.284.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chiết khấu thương mại	41.333.489.172	48.228.930.892
Chi phí hoạt động	4.030.041.368	13.736.034.763
Lãi vay	2.029.000.000	2.655.160.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	34.469.951.043
Khác	506.148.928	1.077.965.168
TỔNG CỘNG	<u>47.898.679.468</u>	<u>100.168.042.540</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	7.782.231.518	7.676.244.127
Chi trả hộ	3.960.381.209	3.964.193.517
Phải trả Bảo hiểm Xã hội	2.124.525.155	1.962.550.709
Khác	1.697.325.154	1.749.499.901
Dài hạn	4.358.629.427	4.466.460.927
Nhận ký quỹ, ký cược	4.358.629.427	4.464.379.427
Khác	-	2.081.500
TỔNG CỘNG	<u>12.140.860.945</u>	<u>12.142.705.054</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	616.521.725.006	1.979.941.822.495	(2.068.352.050.871)	528.111.496.630
Vay cá nhân (Thuyết minh số 18.2)	3.730.000.000	-	(2.780.000.000)	950.000.000
TỔNG CỘNG	620.251.725.006	1.979.941.822.495	(2.071.132.050.871)	529.061.496.630

18.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty vay các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	210.398.927.296	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 đến ngày 28 tháng 9 năm 2020	5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	176.976.925.885	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2020 đến ngày 24 tháng 9 năm 2020	5	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	140.735.643.449	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2020 đến ngày 18 tháng 9 năm 2020	5,1	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
TỔNG CỘNG	528.111.496.630			

18.2 Vay cá nhân

Nhóm Công ty vay khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	950.000.000	Ngày 20 Tháng 7 năm 2020	6,0	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	302.649.951.576	765.528.245.826
Phát hành cổ phiếu (ESOP)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Giảm do thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	(474.015.236)	(474.015.236)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	58.487.959.833	58.487.959.833
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>419.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>360.663.896.173</u>	<u>835.542.190.423</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	446.440.381.762	921.318.676.012
Phát hành cổ phiếu (ESOP) (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	93.403.540.610	93.403.540.610
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>431.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>539.843.922.372</u>	<u>1.026.722.216.622</u>

(*) Vào ngày 6 tháng 4 năm 2020, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2020. Vào ngày 24 tháng 4 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 431.517.470.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	419.517.470.000	407.517.470.000
Phát hành cổ phiếu (ESOP)	12.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>431.517.470.000</u>	<u>419.517.470.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đã được duyệt	43.151.747	41.951.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	43.151.747	41.951.747
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.151.747	41.951.747
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(151.469)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	43.000.278	41.800.278
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.278	41.800.278

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu:	4.913.223.309.791	3.383.455.688.285
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.850.669.883.605	3.343.490.724.341
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	62.553.426.186	39.964.963.944
Các khoản trừ doanh thu:	(20.531.960.149)	(9.507.062.973)
DOANH THU THUẦN	<u>4.892.691.349.642</u>	<u>3.373.948.625.312</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.830.137.923.456	3.333.983.661.368
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	62.553.426.186	39.964.963.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.220.548.391	4.164.030.362
Chiết khấu thanh toán	20.471.733.919	19.867.293.025
Lãi tiền gửi ngân hàng	59.958.750	38.611.355
Khác	175.217.996	244.261.088
TỔNG CỘNG	<u>41.927.459.056</u>	<u>24.314.195.830</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.527.223.179.377	3.156.238.602.401
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.660.846.914	15.875.247.747
TỔNG CỘNG	<u>4.583.884.026.291</u>	<u>3.172.113.850.148</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí bán hàng	175.153.009.991	84.428.865.462
Chi phí hỗ trợ bán hàng	113.125.909.585	33.699.411.112
Chi phí nhân viên	25.432.001.746	23.633.005.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.843.296.005	9.439.199.256
Chi phí bảo hành	1.800.908.822	1.256.502.115
Khác	15.950.893.833	16.400.747.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.862.712.027	39.931.664.213
Chi phí nhân viên	20.727.251.074	14.580.322.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.049.684.080	8.885.049.596
Khác	9.085.776.873	16.466.292.054
TỔNG CỘNG	<u>213.015.722.018</u>	<u>124.360.529.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	18.271.879.328	27.044.381.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.761.118.142	2.410.612.900
Khác	63.739.969	452.987.253
TỔNG CỘNG	<u>22.096.737.439</u>	<u>29.907.981.870</u>

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	546.817.228	2.996.229.661
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	400.396.818	207.492.731
Thu nhập từ các khoản nộp phạt	-	2.420.469.224
Khác	146.420.410	368.267.706
Chi phí khác	<u>(690.842.548)</u>	<u>(1.443.246.239)</u>
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>(144.025.320)</u>	<u>1.552.983.422</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá mua hàng hóa	4.583.884.026.291	3.172.113.850.148
Chi phí nhân viên	46.159.252.820	38.213.327.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.892.980.085	18.324.248.852
Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thể thương mại) (Thuyết minh số 9, 10, 13)	2.837.232.342	2.622.567.008
Khác	137.126.256.771	65.200.385.971
TỔNG CỘNG	<u>4.796.899.748.309</u>	<u>3.296.474.379.823</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.196.110.473	16.807.025.056
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	2.166.063.006
TỔNG CỘNG	<u>24.196.110.473</u>	<u>18.973.088.062</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>117.316.675.357</u>	<u>76.142.377.462</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	23.463.335.071	15.228.475.492
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Lỗ của các công ty con	585.853.689	1.375.624.321
Chi phí không được trừ	234.244.006	808.661.274
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	222.825.255	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(367.675.545)	(541.786.918)
Phân bổ lợi thế thương mại	57.527.997	(63.949.113)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	2.166.063.006
Chi phí thuế TNDN	<u>24.196.110.473</u>	<u>18.973.088.062</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Sau đây là các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Nhóm Công ty ghi nhận và biến động trong đó, trong năm hiện tại và các năm trước:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	VND			
Chi phí phải trả Dự phòng hàng tồn kho	11.563.890.398	11.563.890.398	-	-
	3.049.780.718	3.049.780.718	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.613.671.116	14.613.671.116	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			-	-

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.114.126.275	-
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Thu hồi cho vay	350.000.000	-
		Mua dịch vụ	112.861.000	230.262.000
		Lãi cho vay	8.400.000	-
		Cho vay	-	700.000.000
		Bán hàng hóa	-	73.158.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Cho vay	-	350.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	1.975.534.545

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	1.385.792.990	214.260.750

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	93.403.540.610	58.487.959.833
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	42.367.311	41.236.742
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	2.205	1.418

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

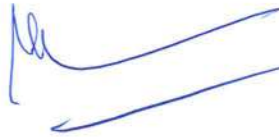
	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	10.274.477.630	12.584.955.260
Từ 1 đến 5 năm	25.936.800.000	27.441.960.000
Trên 5 năm	16.099.200.000	18.782.400.000
TỔNG CỘNG	<u>52.310.477.630</u>	<u>58.809.315.260</u>

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

